

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/10/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thế	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhi	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Đức	Thành viên
Ông Bùi Văn Hiệu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thế	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban
Ông Lê Anh Chung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>808.848.334.023</b>	<b>742.429.501.394</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.802.997.792	55.766.780.933
111	1. Tiền		46.802.997.792	55.766.780.933
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		484.168.995.460	340.180.949.818
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	452.960.199.732	297.606.449.619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.210.318.173	20.548.310.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.788.103.705	43.270.461.841
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.789.626.150)	(21.244.271.886)
140	IV. Hàng tồn kho	9	277.031.659.902	346.380.199.199
141	1. Hàng tồn kho		277.031.659.902	346.380.199.199
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		844.680.869	101.571.444
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	101.571.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		844.680.869	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>984.803.010.207</b>	<b>625.004.156.733</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		114.705.649.522	125.929.762.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	98.091.418.587	108.967.143.986
222	- Nguyên giá		306.060.235.404	318.403.500.052
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.968.816.817)	(209.436.356.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.614.230.935	16.962.618.535
228	- Nguyên giá		22.365.266.201	22.365.266.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.751.035.266)	(5.402.647.666)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		707.750.096.680	335.306.408.988
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	707.750.096.680	335.306.408.988
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.569.964.005	16.990.685.224
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.569.964.005	16.990.685.224
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.793.651.344.230</b>	<b>1.367.433.658.127</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>980.493.838.597</b>	<b>684.517.841.763</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>773.248.459.811</b>	<b>682.056.282.977</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	388.186.120.209	295.140.761.321
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.545.468.002	418.361.325
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.881.220.316	4.424.590.593
314	4. Phải trả người lao động		10.733.683.251	14.314.774.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	705.911.781	155.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.998.919.604	1.639.242.274
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	763.996.917	568.324.688
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	340.116.418.302	350.900.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.316.721.429	14.495.228.376
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>207.245.378.786</b>	<b>2.461.558.786</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.445.378.786	2.461.558.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	203.800.000.000	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>813.157.505.633</b>	<b>682.915.816.364</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>813.157.505.633</b>	<b>682.915.816.364</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		532.696.700.000	484.279.210.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		532.696.700.000	484.279.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.385.945.057	37.438.754.991
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.279.591.869	89.402.582.666
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.985.092.666	53.137.492.825
421b	LNST chưa phân phối năm nay		128.294.499.203	36.265.089.841
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.793.651.344.230</b>	<b>1.367.433.658.127</b>

  
Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2024.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.526.933.270.615	4.955.745.772.586
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	12.060.745.380	7.469.963.611
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.514.872.525.235	4.948.275.808.975
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.368.570.452.565	4.805.112.324.643
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.302.072.670	143.163.484.332
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	92.880.297.903	36.302.323
22	7. Chi phí tài chính	26	21.348.791.059	21.652.526.924
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.348.791.059	21.638.033.324
25	8. Chi phí bán hàng	27	46.219.941.002	40.986.908.069
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	30.578.378.718	27.574.963.453
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		141.035.259.794	52.985.388.209
31	11. Thu nhập khác	29	665.423.710	617.593.672
32	12. Chi phí khác	30	132.254.351	278.078.246
40	13. Lợi nhuận khác		533.169.359	339.515.426
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		141.568.429.153	53.324.903.635
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	9.768.987.831	10.660.092.057
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>131.799.441.322</u>	<u>42.664.811.578</u>


Vũ Thị Hồng Thắm  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

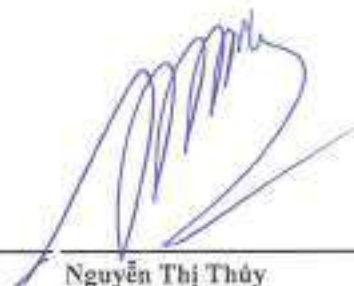
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		141.568.429.153	53.324.903.635
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.267.693.775	11.586.846.545
03	- Các khoản dự phòng		3.545.354.264	3.174.264.555
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(675.261)	(2.779.534)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(93.285.867.055)	(433.522.789)
06	- Chi phí lãi vay		21.348.791.059	21.638.033.324
07	- Các khoản điều chỉnh khác		70.497.284	251.768.232
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.514.223.219	89.539.513.968
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(153.660.320.711)	125.872.098.147
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		69.348.539.297	68.524.064.439
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		108.646.498.035	(144.800.888.736)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.522.292.663	(1.227.174.891)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.253.879.278)	(21.676.051.954)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.451.289.341)	(12.764.085.317)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.841.000	-
17	- Tiền cui khác cho hoạt động kinh doanh		(2.743.100.000)	(5.151.320.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.929.804.884	98.316.155.656
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(376.025.404.230)	(43.364.845.357)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.235.100.000	400.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.879.622.642	33.522.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(281.910.681.588)	(42.931.322.568)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.400.350.235.898	3.171.255.231.585
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.207.333.817.596)	(3.184.994.859.268)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		193.016.418.302	(13.739.627.683)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.964.458.402)	41.645.205.405

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.766.780.933	14.118.795.994
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		675.261	2.779.534
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	46.802.997.792	55.766.780.933


Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/10/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 532.696.700.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 532.696.700.000 VND; tương đương 53.269.670 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 316 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 324 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty tăng 92,84 tỷ VND tương ứng 2.558 lần so với năm 2022, nguyên nhân do Công ty nhận được cổ tức được chia từ công ty con và công ty liên kết. Điều này làm lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

Bên cạnh đó, trong năm Công ty đã tiếp tục nộp tiền sử dụng đất cho Dự án Việt Đức Legend City với một phần tiền nộp bằng vốn vay dài hạn ngân hàng. Do đó, chi phí xây dựng cơ bản tăng mạnh và khoản vay dài hạn cũng tăng mạnh so với thời điểm đầu năm tài chính.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.



**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m<sup>2</sup> đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.



**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.300.100.020	325.616.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.502.897.772	55.441.164.671
	<u>46.802.997.792</u>	<u>55.766.780.933</u>



## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000		-	79.950.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000		-	79.950.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	66.640.000.000		-	66.640.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	66.640.000.000		-	66.640.000.000		-
	<b>146.590.000.000</b>		<b>-</b>	<b>146.590.000.000</b>		<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội
<b>Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	167.253.769.059	-	50.152.080.994	-
Công Ty TNHH Ty Vân	20.691.774.062	-	41.089.193.653	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thiết Bị Vật Tư Xây Dựng	30.091.996.207	-	51.924.677.427	-
Công ty TNHH Thép Nam	51.422.297.386	-	29.427.291.836	-
Đối tượng khác	183.500.363.018	(24.789.626.150)	125.013.205.709	(21.244.271.886)
	<b>452.960.199.732</b>	<b>(24.789.626.150)</b>	<b>297.606.449.619</b>	<b>(21.244.271.886)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty CP Xây Dựng Thương mại và Sản xuất Minh Khánh	-	-	3.167.814.380	-
Công ty TNHH BFS Xây Dựng Và Thương Mại	-	-	3.800.000.000	-
Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	-	-	6.891.513.354	-
Công ty Cổ phần Nghệ thuật Nguyễn Việt Thanh	-	-	2.502.500.000	-
BQL Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Bình Xuyên - Giai đoạn 2 (i)	5.215.455.548	-	608.961.753	-
Đối tượng khác	994.862.625	-	3.577.520.757	-
	<b>6.210.318.173</b>	<b>-</b>	<b>20.548.310.244</b>	<b>-</b>

(i): Khoản ứng trước cuối năm căn cứ theo Quyết định số 3292/QDD-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân huyện Bình Xuyên về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án: Xây dựng khu đô thị Việt Đức Legend City tại Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên (đợt 1 - giai đoạn 2), Công văn số 838/QLĐA ĐTXD ngày 05 tháng 12 năm 2023 và Công văn số 871/CV-QLĐA ĐTXD ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Bình Xuyên về việc đề nghị tạm ứng kinh phí phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (giai đoạn 2).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Tạm ứng	226.900.000	-	90.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.342.000.000	-	-	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	43.812.682.038	-	41.476.104.535	-
Chi hộ	2.326.850.623	-	1.703.757.306	-
Phải thu khác	79.671.044	-	-	-
	<u>49.788.103.705</u>	<u>-</u>	<u>43.270.461.841</u>	<u>-</u>
a.2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Bình Xuyên (*)	43.812.682.038	-	41.280.858.535	-
Đối tượng khác	5.975.421.667	-	1.989.603.306	-
	<u>49.788.103.705</u>	<u>-</u>	<u>43.270.461.841</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b.1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	187.300.000	-	187.300.000	-
	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>
b.2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
UBND Xã Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	-	11.817.847.549	3.545.354.264
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.705.650.153	-	3.705.650.153	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
	<u>24.789.626.150</u>	<u>-</u>	<u>24.789.626.150</u>	<u>3.545.354.264</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	579.981.600	-	14.526.561.487	-
Nguyên liệu, vật liệu	100.759.166.144	-	71.927.638.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.934.178.572	-	8.568.445.596	-
Thành phẩm	167.440.000.860	-	251.356.567.702	-
Hàng hoá	318.332.726	-	985.637	-
	<u>277.031.659.902</u>	<u>-</u>	<u>346.380.199.199</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Hạ tầng lộ đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City	699.175.551.226	326.731.863.534
	<u>707.750.096.680</u>	<u>335.306.408.988</u>



Thông tin chi tiết về các dự án:

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
  - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
  - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23,6ha.
  - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Trong năm 2023, Công ty đã tiếp tục nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao của Dự án (xem thuyết minh số 16).



## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	171.170.593.853	118.032.833.984	27.601.497.497	1.598.574.718	318.403.500.052
- Mua trong năm	-	-	872.436.363	-	872.436.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.654.145.557)	(3.561.555.454)	-	(13.215.701.011)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>171.170.593.853</b>	<b>108.378.688.427</b>	<b>24.912.378.406</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>306.060.235.404</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	70.274.748.859	113.451.783.687	24.111.248.802	1.598.574.718	209.436.356.066
- Khấu hao trong năm	7.737.702.896	2.292.670.854	888.932.425	-	10.919.306.175
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.654.145.557)	(2.732.699.867)	-	(12.386.845.424)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>78.012.451.755</b>	<b>106.090.308.984</b>	<b>22.267.481.360</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>207.968.816.817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	100.895.844.994	4.581.050.297	3.490.248.695	-	108.967.143.986
Tại ngày cuối năm	<b>93.158.142.098</b>	<b>2.288.379.443</b>	<b>2.644.897.046</b>	<b>-</b>	<b>98.091.418.587</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.412.760.038 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.414.588.590 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
Số dư cuối năm	<u>22.295.441.201</u>	<u>69.825.000</u>	<u>22.365.266.201</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.332.822.666	69.825.000	5.402.647.666
- Khấu hao trong năm	348.387.600	-	348.387.600
Số dư cuối năm	<u>5.681.210.266</u>	<u>69.825.000</u>	<u>5.751.035.266</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.962.618.535	-	16.962.618.535
Tại ngày cuối năm	<u>16.614.230.935</u>	<u>-</u>	<u>16.614.230.935</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.096.184.984 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	-	101.571.444
	<u>-</u>	<u>101.571.444</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	4.999.830.185	5.176.294.781
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	5.400.000.000	1.800.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.717.587.507	8.930.046.279
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	520.148.586
Chi phí quảng cáo	-	97.760.452
Chi phí trả trước dài hạn khác	452.546.313	466.435.126
	<u>15.569.964.005</u>	<u>16.990.685.224</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	166.981.202.856	166.981.202.856	129.855.866.885	129.855.866.885
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	127.088.405.158	127.088.405.158	84.646.131.123	84.646.131.123
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	43.214.793.600	43.214.793.600
Công ty TNHH Hiệp Hương	27.992.071.800	27.992.071.800	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	66.124.440.395	66.124.440.395	37.423.969.713	37.423.969.713
	<u>388.186.120.209</u>	<u>388.186.120.209</u>	<u>295.140.761.321</u>	<u>295.140.761.321</u>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH Kinh Doanh Thiết Bị Vật Tư Xây Dựng	8.402.000.000	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Kinh Doanh Đức Việt	1.755.000.000	-
Đối tượng khác	388.468.002	418.361.325
	<u>10.545.468.002</u>	<u>418.361.325</u>



## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	744.946.687	56.711.848.340	57.456.795.027	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	75.132.425	75.132.425	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.360.092.057	9.768.987.831	6.260.092.057	-	6.868.987.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu qua thanh tra	-	120.700.000	-	120.700.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	-	70.497.284	70.497.284	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	161.495.199	484.973.010	634.235.724	-	12.232.485
Thuế tài nguyên	-	-	22.201.000	22.201.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	453.650.684	453.650.684	-	-
Tiền sử dụng đất (i)	-	-	338.090.612.311	338.090.612.311	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.330.624	7.330.624	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.356.650	21.542.880	58.899.530	-	-
	-	<b>4.424.590.593</b>	<b>405.706.776.389</b>	<b>403.250.146.666</b>	-	<b>6.881.220.316</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Tiền sử dụng đất phải nộp và đã nộp trong năm của Dự án Việt Đức Legend City (Thuyết minh số 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	94.911.781	-
- Thuế lao HĐQT, BKS năm 2023	456.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	155.000.000	155.000.000
	<u><u>705.911.781</u></u>	<u><u>155.000.000</u></u>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	292.221.783	144.659.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.218.788	229.218.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	242.556.346	194.446.500
	<u><u>763.996.917</u></u>	<u><u>568.324.688</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.445.378.786	2.461.558.786
	<u><u>3.445.378.786</u></u>	<u><u>2.461.558.786</u></u>

## 19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>343.600.000.000</b>	<b>343.600.000.000</b>	<b>3.195.550.235.898</b>	<b>3.199.833.817.596</b>	<b>339.316.418.302</b>	<b>339.316.418.302</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	296.100.000.000	296.100.000.000	2.216.743.817.385	2.266.527.399.083	246.316.418.302	246.316.418.302
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	47.500.000.000	47.500.000.000	488.068.272.196	522.068.272.196	13.500.000.000	13.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	490.738.146.317	411.238.146.317	79.500.000.000	79.500.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.300.000.000</b>	<b>7.300.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>7.300.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	7.300.000.000	7.300.000.000	800.000.000	7.300.000.000	800.000.000	800.000.000
	<b>350.900.000.000</b>	<b>350.900.000.000</b>	<b>3.196.350.235.898</b>	<b>3.207.133.817.596</b>	<b>340.116.418.302</b>	<b>340.116.418.302</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	7.300.000.000	7.300.000.000	204.800.000.000	7.500.000.000	204.600.000.000	204.600.000.000
	<b>7.300.000.000</b>	<b>7.300.000.000</b>	<b>204.800.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>204.600.000.000</b>	<b>204.600.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)	(800.000.000)	(7.300.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			<b>203.800.000.000</b>	<b>203.800.000.000</b>



Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023:

TT	Bên cho vay/số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ vay tại 31/12/2023 (VND)	Hình thức đảm bảo (*)
I	<b>Vay ngắn hạn</b>						
1	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>						
1.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 30 tháng 09 năm 2023	500.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Từ ngày 30/09/2023 - đến 30/06/2024	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	246.316.418.302	Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất
2	<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bình Xuyên</b>						
2.1	Hợp đồng tín dụng số 23.41.1812/2023-HDCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 21/12/2023	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Từ ngày 21/12/2023 đến ngày 15/12/2024	Là lãi suất điều chỉnh trên từng giấy nhận nợ	13.500.000.000	Tài sản đảm bảo là quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế
3	<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế</b>						
3.1	Hợp đồng tín dụng số 9526127.23 ngày 14 tháng 04 năm 2023	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng	Được xác định theo từng lần giải ngân	79.500.000.000	Tài sản đảm bảo
II	<b>Vay dài hạn</b>						
1	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>						
1.1	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023	590.000.000.000	Thanh toán các chi phí để thực hiện các dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City - Phân kì I Giai đoạn 1	72 tháng	Áp dụng lãi suất thả nổi	204.600.000.000 Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 800.000.000 VND.	Toàn bộ nguồn thu từ dự án (bao gồm: doanh thu; tiền đặt cọc, ký quỹ, tiền thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán và các khoản thu có tính chất tương tự của Dự án)

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	421.115.890.000	69.835.386.699	35.305.514.412	1.959.882.008	116.300.812.825	644.517.485.944
Tăng vốn trong năm trước	63.163.320.000	-	-	-	(63.163.320.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	42.664.811.578	42.664.811.578
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.133.240.579	-	(6.399.721.737)	(4.266.481.158)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>484.279.210.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>37.438.754.991</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>89.402.582.666</b>	<b>682.915.816.364</b>
Số dư đầu năm nay	484.279.210.000	69.835.386.699	37.438.754.991	1.959.882.008	89.402.582.666	682.915.816.364
Tăng vốn trong năm nay (i)	48.417.490.000	-	-	-	(48.417.490.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	131.799.441.322	131.799.441.322
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	1.947.190.066	-	(3.504.942.119)	(1.557.752.053)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>532.696.700.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>39.385.945.057</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>169.279.591.869</b>	<b>813.157.505.633</b>

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VGS ngày 15 tháng 04 năm 2023, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương ứng số lượng cổ phiếu là 4.842.792 cổ phiếu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 48.427.921.000 VND, nguồn chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2022. Ngày 14/09/2023, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được Ủy ban chứng khoán thông báo nhận được kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại công văn số 6379/UBCK-QLCB ngày 25/09/2023. Số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 4.841.749 cổ phiếu.

(ii) Căn cứ theo điều lệ Công ty và Nghị Quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VGS ngày 15 tháng 04 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi số tiền 1.557.752.053 VND và trích lập quỹ Đầu tư, phát triển số tiền 1.947.190.066 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	32,06	170.775.000.000	32,06	155.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	10,75	57.241.230.000	10,75	52.037.490.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,6	29.837.800.000	5,6	27.125.280.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24	43.895.500.000	8,24	39.905.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15	27.450.500.000	5,15	24.955.000.000
Các cổ đông khác	38,2	203.496.670.000	38,2	185.006.440.000
	<b>100</b>	<b>532.696.700.000</b>	<b>100</b>	<b>484.279.210.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	532.696.700.000	484.279.210.000
- Vốn góp đầu năm	484.279.210.000	421.115.890.000
- Vốn góp tăng trong năm	48.417.490.000	63.163.320.000
- Vốn góp cuối năm	532.696.700.000	484.279.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	229.218.788	229.218.788
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	48.417.490.000	63.163.320.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	48.417.490.000	63.163.320.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(48.417.490.000)	(63.163.320.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(48.417.490.000)	(63.163.320.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	229.218.788	229.218.788

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.269.670	48.427.921
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	53.269.670	48.427.921
- Cổ phiếu phổ thông	53.269.670	48.427.921
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.269.670	48.427.921
- Cổ phiếu phổ thông	53.269.670	48.427.921
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ công ty**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.385.945.057	37.438.754.991
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	<b>41.345.827.065</b>	<b>39.398.636.999</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	981,24	1.007,64

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.150.540.243.985	2.618.320.351.302
Doanh thu bán thành phẩm	2.364.844.711.907	2.325.709.983.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.548.314.723	11.715.437.411
	<u>4.526.933.270.615</u>	<u>4.955.745.772.586</u>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.814.233.660	6.466.710.702
Hàng bán bị trả lại	1.246.511.720	1.003.252.909
	<u>12.060.745.380</u>	<u>7.469.963.611</u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.136.723.030.497	2.585.237.057.050
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.218.862.234.333	2.207.595.600.664
Giá vốn của dịch vụ đã bán	12.985.187.735	12.279.666.929
	<u>4.368.570.452.565</u>	<u>4.805.112.324.643</u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.982.642	33.522.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.855.640.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	675.261	2.779.534
	<u>92.880.297.903</u>	<u>36.302.323</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>92.855.640.000</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.348.791.059	21.638.033.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	14.493.600
	<b>21.348.791.059</b>	<b>21.652.526.924</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.776.350.402	715.501.274
Chi phí nhân công	14.195.215.841	13.055.805.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	787.979.814	912.646.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.092.945.144	25.128.369.645
Chi phí khác bằng tiền	3.367.449.801	1.174.584.594
	<b>46.219.941.002</b>	<b>40.986.908.069</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.406.637	885.182.833
Chi phí nhân công	17.183.032.922	16.148.134.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.626.663.254	2.029.955.423
Thuế, phí, lệ phí	969.094.998	898.338.111
Chi phí dự phòng	3.545.354.264	3.174.264.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.774.421.229	2.538.931.048
Chi phí khác bằng tiền	4.438.405.414	1.900.156.933
	<b>30.578.378.718</b>	<b>27.574.963.453</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	406.244.413	400.000.000
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	255.539.530	206.364.188
Thu nhập khác	3.639.767	11.229.484
	<b>665.423.710</b>	<b>617.593.672</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	108.000.000	120.000.000
Các khoản bị phạt, truy thu	24.150.000	158.056.650
Chi phí khác	104.351	21.596
	<b>132.254.351</b>	<b>278.078.246</b>

## 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	141.568.429.153	53.324.903.635
Các khoản điều chỉnh tăng	132.150.000	278.056.650
- Chi phí không hợp lệ	132.150.000	278.056.650
Các khoản điều chỉnh giảm	(92.855.640.000)	(302.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(92.855.640.000)	-
- Chi phí thuế bang quảng cáo năm 2022 hạch toán chi phí năm 2021 theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước Khu vực I	-	(302.500.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.844.939.153	53.300.460.285
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>9.768.987.831</b>	<b>10.660.092.057</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	120.700.000
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	70.497.284	131.068.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.480.792.057	5.333.017.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.451.289.341)	(12.764.085.317)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.868.987.831</b>	<b>3.480.792.057</b>

## 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.091.572.913.102	2.172.812.869.801
Chi phí nhân công	63.516.896.569	61.311.482.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.267.693.775	11.586.846.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.173.215.830	43.132.926.490
Chi phí khác bằng tiền	14.564.188.644	4.425.606.922
Chi phí dự phòng	3.545.354.264	3.174.264.555
	<b>2.227.640.262.184</b>	<b>2.296.443.997.040</b>

## 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

## Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

## Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	45.502.897.772	-	-	45.502.897.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.958.677.287	187.300.000	-	478.145.977.287
	<u>523.461.575.059</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>523.648.875.059</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	55.441.164.671	-	-	55.441.164.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.632.639.574	187.300.000	-	319.819.939.574
	<u>375.073.804.245</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>375.261.104.245</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	340.116.418.302	203.800.000.000	-	543.916.418.302
Phải trả người bán, phải trả khác	388.950.117.126	3.445.378.786	-	392.395.495.912
Chi phí phải trả	705.911.781	-	-	705.911.781
	<u>729.772.447.209</u>	<u>207.245.378.786</u>	<u>-</u>	<u>937.017.825.995</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	350.900.000.000	-	-	350.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	295.709.086.009	2.461.558.786	-	298.170.644.795
Chi phí phải trả	155.000.000	-	-	155.000.000
	<u>646.764.086.009</u>	<u>2.461.558.786</u>	<u>-</u>	<u>649.225.644.795</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết
Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Nhi	Thành viên HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức được chia	92.855.640.000	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	31.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	60.875.640.000	-

